

Số: 1890/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 29 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
chính sách tinh giản biên chế đợt II năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Công văn số 4126/BNV-TCBC ngày 24/8/2021 của Bộ Nội vụ về việc xác định tuổi hưởng chính sách về hưu trước tuổi quy định tại Nghị định số 143/2020/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 253/TTr-SNV ngày 25/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt II năm 2023 đối với 17 cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Cán bộ, công chức thực hiện giải quyết chính sách về hưu trước tuổi: 06 người;
- Viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện giải quyết chính sách về hưu trước tuổi: 11 người.
- Tổng kinh phí thực hiện: 2.602.930.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm linh hai triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

(có biểu số 1a và biểu số 2 đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Thông báo các cơ quan, đơn vị, địa phương có cán bộ, công chức, viên chức được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 Quyết định này để thực hiện thủ tục giải quyết chế độ, chính sách kịp thời theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để đơn vị, địa phương thực hiện chi trả chế độ chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trường hợp tinh giản biên chế

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 108/2014/NĐ-CP, Nghị định số 113/2018/NĐ-CP, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cán bộ, công chức, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, K12.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Biểu số 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỘT II NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG CỘNG		17 người																			2.602.930	1.170.116	590.828	841.986	
A	Khối hành chính		6 người																			811.611	376.084	196.758	238.769	
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																									
1	Nguyễn Cảnh Cao	10/6/1966	Đại học Kế toán	Phó Chủ tịch UBND TTQV N huyện Vân Canh	4,98	01/7/2020	0,2	01/4/2022							4,65	01/7/2017	7.534	36n 8th		01/7/2023	57 tuổi	184.589	82.877	37.671	64.041	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143
	UBND huyện Vân Canh																									
2	Phạm Thanh	05/12/1964	Đại học nông nghiệp	Phó Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,98	01/12/2016	0,2	1/3/2019			8%	01/12/2022			4,65	01/12/2013	7.969	38 n 9 th		01/7/2023	58 tuổi 6 tháng	171.344	55.787	39.847	75.710	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143
	UBND thị xã Hoài Nhơn																									
3	Lê Phương Bình	22/10/1965	Đại học Luật Kinh tế	Công chức Tư pháp - hộ tịch, UBND xã Hoài Hải	3,66	01/5/2021									3,33	01/5/2018	5.108	22n,6 th		01/7/2023	57 tuổi 8 tháng	83.005	51.080	25.540	6.385	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tổng số			Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH		Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
4	Trần Xuân Mười	03/10/1965	Cử nhân Lưu trữ và Quản trị văn phòng	Công chức Văn phòng-thông kê xã Hoài Châu	6% (4,98)	01/01/2022									5% (4,98)	01/01/2021	7.579	36n, 5th	01/10/2023	57 tuổi 11 tháng	161.054	60.632	37.895	62.527	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143	
5	Nguyễn Văn Bổng	01/7/1965	Trung cấp trồng trọt	Công chức Địa chính - đô thị - xây dựng và môi trường phường Tam Quan	3,66	01/4/2022									3,46	01/4/2020	5.091	20n, 4th	01/9/2023	58 tuổi 01 tháng	67.456	40.728	25.455	1.273	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.	
6	Thái Văn Nguu	16/10/1967	Đại học Quản lý đất đai	Công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường xã Hoài Mỹ	4,32	01/7/2022									3,99	07/01/2019	6.070	29n, 4th	01/9/2023	55 tuổi 10tháng	144.163	84.980	30.350	28.833	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143	
Khối sự nghiệp			11 người																		1.791.319	794.032	394.070	603.217		
Ban Giải phóng mặt bằng																										
1	Trần Quốc Trầm	26/4/1965	Đại học Quản lý đất đai	Chuyên viên Phòng Giải phóng mặt bằng	4,98	01/12/2022	0,3	7/1/2018	11/1/2020		5%	01/12/2022			4,65	01/12/2016	7.434	34 n 10 th	01/7/2023	58 tuổi 2 tháng	152.397	59.472	37.170	55.755	Điểm e Khoản 1 Điều 1 ND 143	
															4,98	01/12/2019										
															5%	01/12/2022										
UBND thành phố Quy Nhơn																										
2	Trần Thủy Nga	20/8/1970	Trung cấp sư phạm (hệ 12+2)	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 Nhơn Bình	13% (4,06)	01/4/2023			27%	01/4/2019	9%	01/4/2019			12% (4,06)	01/4/2022	8.444	32 n 11 th	01/7/2023	52 tuổi 10 tháng	181.546	84.440	42.220	54.886	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 14	
									28%	01/4/2020	10%	01/4/2020														
									29%	01/4/2021	11%	01/4/2021														
									30%	01/4/2022	12%	01/4/2022														
									31%	01/4/2023	13%	01/4/2023														

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tính giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tính giản													
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH														
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25													
UBND huyện Hoài Ân																																							
7	Võ Đình Quốc	19/10/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường THCS Ân Hữu	4,89	01/7/2020			30%	1/7/2018					4,58	1/7/2017	9.286	36 n 11 th		1/7/2023	57 tuổi 8 tháng	218.221	92.860	46.430	78.931	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.													
									31%	1/2/2019																													
									32%	1/2/2020																													
									33%	1/2/2021																													
									34%	1/2/2022																													
									35%	1/2/2023																													
8	Đỗ Quang Sơn	20/10/1964	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Ân Hữu	4,89	01/01/2021			30%	1/7/2018					4,58	1/1/2018	9.270	37 n 11 th		1/7/2023	58 tuổi 8 tháng	194.670	64.890	46.350	83.430	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.													
									31%	1/8/2018																													
									32%	1/8/2019																													
									33%	1/8/2020																													
									34%	1/8/2021																													
									35%	1/8/2022																													
9	Sư Quốc Độ	10/12/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Ân Hảo Đông	4,89	01/01/2019			16%	1/7/2018	5%	1/1/2022			4,58	1/1/2016	8.493	38 n 7 th		1/7/2023	57 tuổi 6 tháng	208.079	84.930	42.465	80.684	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.													
									17%	1/3/2019	6%	1/1/2023																											
									18%	1/3/2020																													
									19%	1/3/2021																													
									20%	1/3/2022																													
									21%	1/3/2023																													
UBND huyện Vân Canh																																							
10	Đoàn Văn Tây	23/7/1964	Đại học Lâm sinh	Viên chức Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh														36 n 10 th		01/7/2023	59 tuổi	0	0	0	0	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143													
UBND huyện An Lão																																							
11	Phạm Hữu Việt	29/4/1964	Đại học sư phạm Ngữ Văn	Giáo viên Trường PTDTBT An Lão	11% (4,98)	01/12/2021									10% (4,98)	01/12/2020	9.929	37n 10th		01/7/2023	59 tuổi 2 tháng	0	0	0	0	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143													

Biểu số 2

TỔNG HỢP CHUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢT II NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Nguồn thu của đơn vị được để lại theo quy định, dự toán NSNN hỗ trợ chi thường xuyên hàng năm và các nguồn KP hợp pháp khác nếu có (1000đ)	Ngân sách nhà nước bổ trí (1000đ)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG CỘNG		17 người																			17	0	0	0	2.602.930	0	2.602.930	
A	Khối hành chính		6 người																			6	0	0	0	811.611	0	811.611	
	Ban Tổ chức Tỉnh ủy																												
1	Nguyễn Cảnh Cao	10/6/1966	Đại học Kế toán	Phó Chủ tịch UBNDTTQ VN huyện Văn Canh	4,98	01/7/2020	0,2	1/4/2022							4,65	01/7/2017		7.534	36n 8th	01/7/2023	57 tuổi	X				184.589		184.589	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143
	UBND huyện Văn Canh																												
2	Phạm Thanh	05/12/1964	Đại học nông nghiệp	Phó Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4,98	01/12/2016					8%	01/12/2022			4,65	01/12/2013		7.969	38 n 9 th	01/7/2023	58 tuổi 6 tháng	X				171.344		171.344	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143
	UBND thị xã Hoài Nhơn																												
3	Lê Phương Bình	22/10/1965	Đại học Luật Kinh tế	Công chức Tư pháp - hộ tịch, UBND xã Hoài Hải	3,66	01/5/2021									3,33	01/5/2018		5.108	22n,6 th	01/7/2023	57 tuổi 8 tháng	X				83.005		83.005	Điểm d Khoản 1 Điều 1 ND 143

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đ)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đ)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tính giảm biên chế	Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Chia theo nguồn kinh phí thực hiện		Lý do tính giảm
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng						Nghỉ hưu trước tuổi	Chuyển sang làm việc ở các cơ sở không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		Nguồn thu của đơn vị được đề lại theo quy định, dự toán NSNN hỗ trợ chi thường xuyên hàng năm và các nguồn KP hợp pháp khác nếu có (1000đ)	Ngân sách nhà nước bổ trí (1000đ)	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
8	Đỗ Quang Sơn	20/10/1964	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Ân Hữu	4,89	01/01/2021	0,15	01/9/2019	30%	1/7/2018					4,58	1/1/2018		9.270	37 n 11 th	1/7/2023	58 tuổi 8 tháng	X				194.670		194.670	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.
									31%	1/8/2018																			
									32%	1/8/2019																			
									33%	1/8/2020																			
									34%	1/8/2021																			
									35%	1/8/2022																			
9	Sư Quốc Độ	10/12/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Ân Hào Đông	4,89	01/01/2019			16%	1/7/2018	5%	1/1/2022			4,58	1/1/2016		8.493	38 n 7 th	1/7/2023	57 tuổi 6 tháng	X				208.079		208.079	Điểm c Khoản 1 Điều 1 ND 143.
									17%	1/3/2019	6%	1/1/2023																	
									18%	1/3/2020																			
									19%	1/3/2021																			
									20%	1/3/2022																			
									21%	1/3/2023																			
UBND huyện Vân Canh																													
10	Đoàn Văn Tây	23/7/1964	Đại học Lâm sinh	Viên chức Ban Quản lý rừng phòng hộ Vân Canh															36 n 10 th	01/7/2023	59 tuổi	X				0		0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 ND 143
UBND huyện An Lão																													
11	Phạm Hữu Việt	29/4/1964	Đại học sư phạm Ngữ Văn	Giáo viên Trường PTDTBT An Lão	11% (4,98)	01/12/2021									10% (4,98)	01/12/2020		9.929	37n 10th	01/7/2023	59 tuổi 2 tháng	X				0		0	Điểm e Khoản 1 Điều 1 ND 143